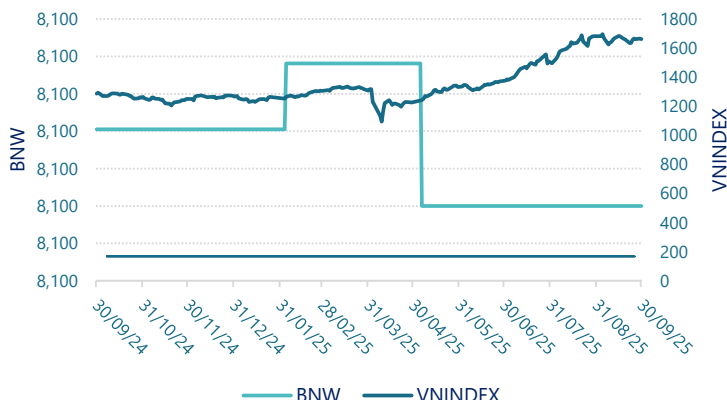




CTCP Nước sạch Bắc Ninh (UPCOM: BNW)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch

30/09/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	8,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	8,100
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,100
SL cổ phiếu LH	37,549,391
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	304
P/E	7.4
EPS	1,091

DT thuần

Q3/25

81.4

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 6.60 | 8.8%

YoY: ▲ 3.30 | 4.2%

LN sau thuế

Q3/25

7.73

tỷ VNĐ

QoQ: ▼3.57 | -31.6%

YoY: ▼8.27 | -51.7%

Tỷ suất lãi EBIT

Q3/25

15.9%

+/- YoY: ▼ 12.4%

DT thuần

9T 2025

219

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 8.00 | 3.7%

LN sau thuế

9T 2025

27.7

tỷ VNĐ

YoY: ▼10.3 | -27.2%

ROE

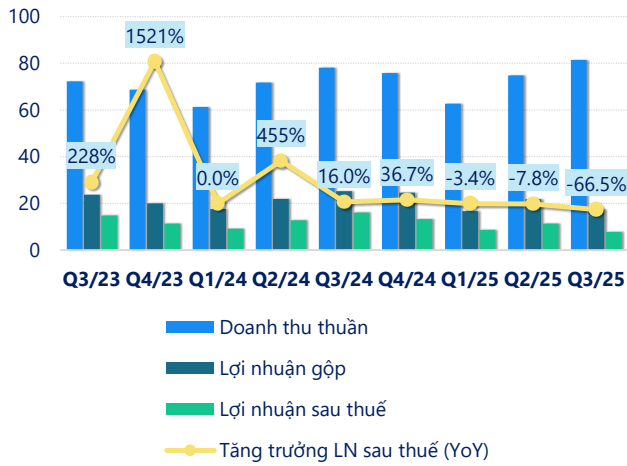
Q3/25

10.0%

+/- YoY: ▼ 2.1%

tỷ VNĐ

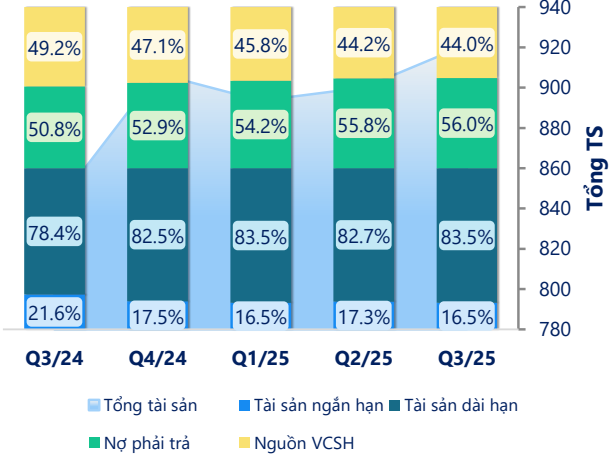
Kết quả kinh doanh



(Nguồn: fireant.vn)

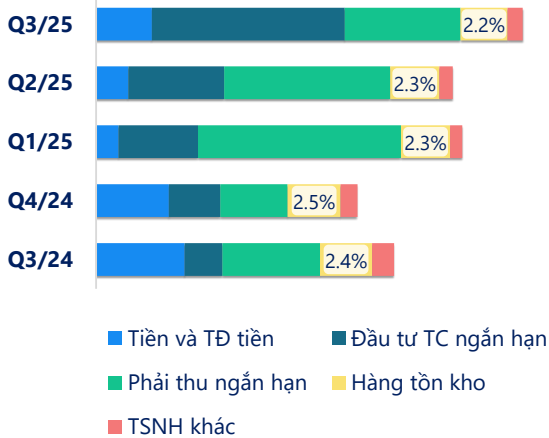
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



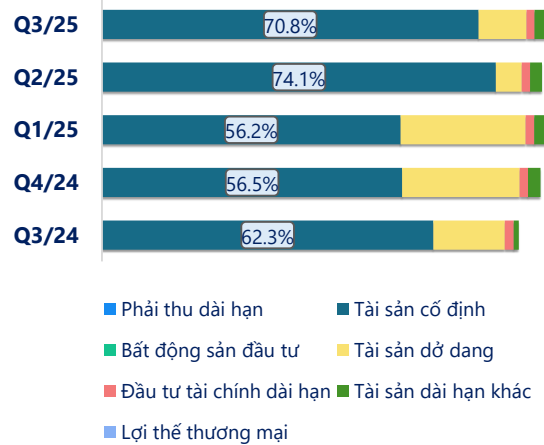
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

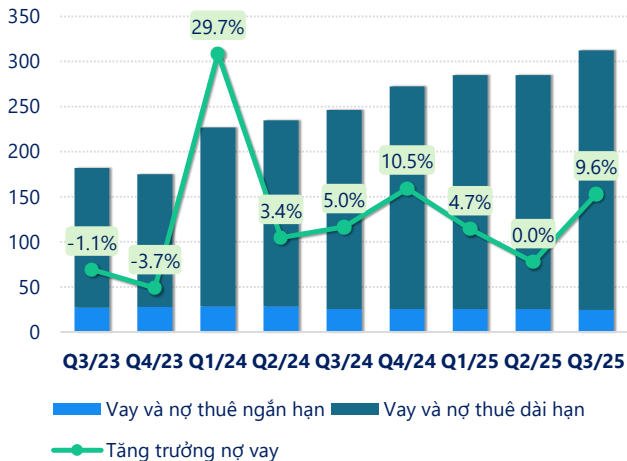
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

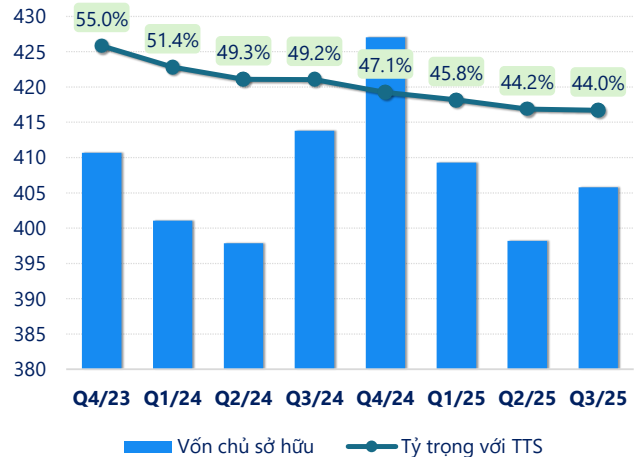
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

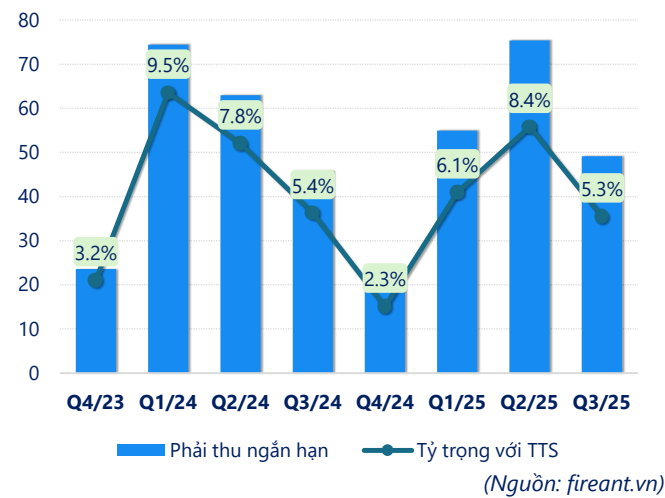
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu

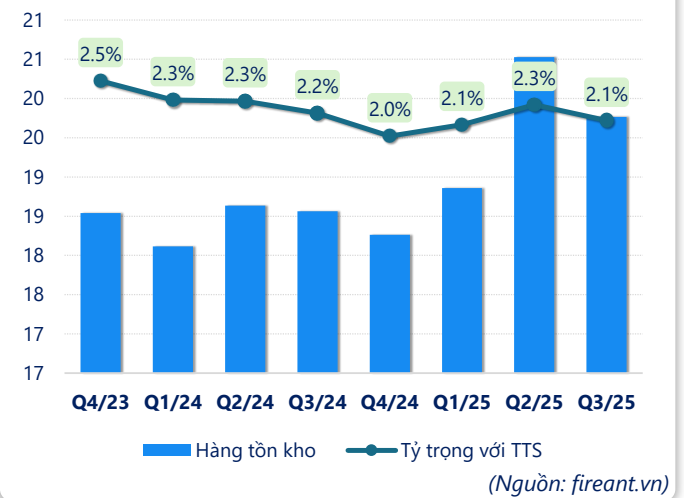


(Nguồn: fireant.vn)

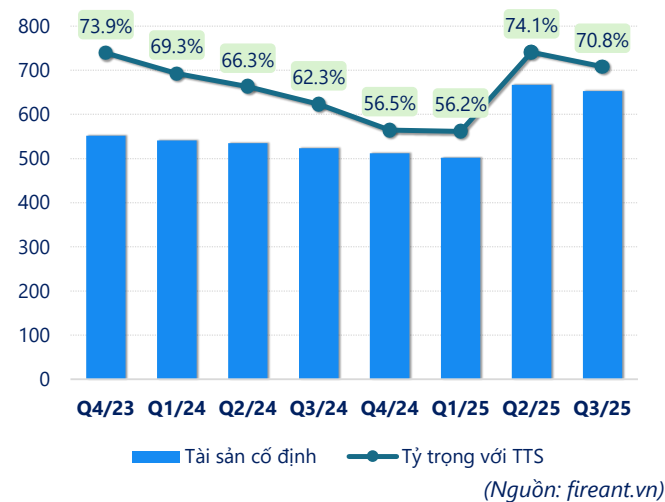
tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


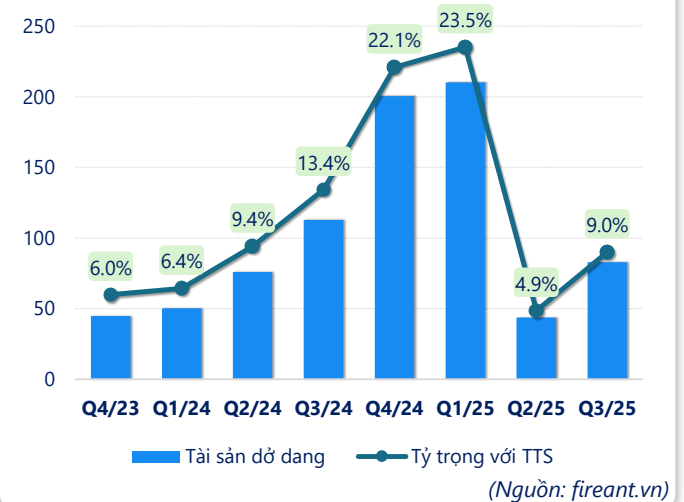
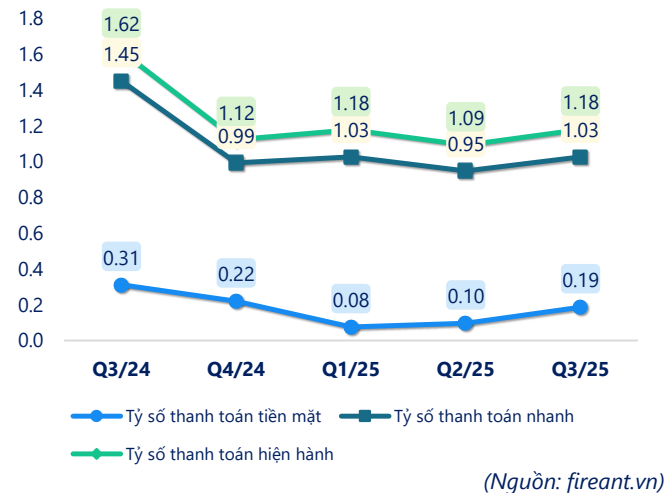
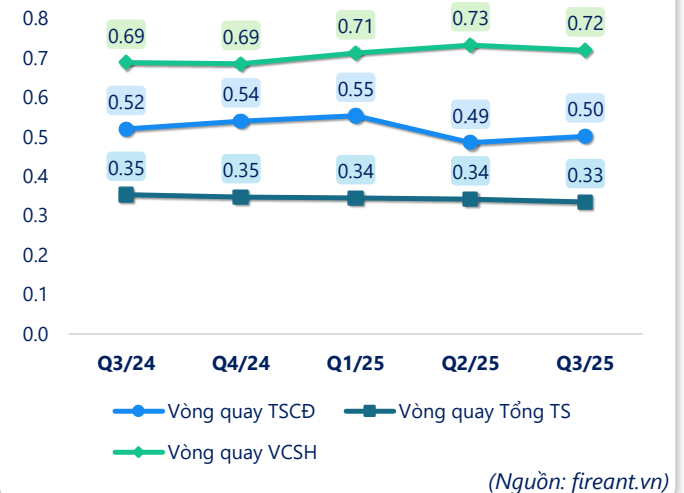
tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


tỷ VNĐ

Tài sản cố định


tỷ VNĐ

Tài sản dở dang

Chỉ số thanh khoản

Vòng quay tài sản


CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Tổng tài sản	840	907	893	900	921
Tài sản ngắn hạn	182	159	147	155	152
Tiền và tương đương tiền	35.0	31.0	9.46	13.7	24.1
Đầu tư tài chính ngắn hạn	76.2	76.3	50.4	45.2	45.2
Phải thu ngắn hạn	45.8	20.6	54.9	75.4	49.1
Hàng tồn kho	18.6	18.3	18.9	20.5	19.8
Tài sản ngắn hạn khác	6.08	12.8	13.6	0.73	14.3
Tài sản dài hạn	659	748	746	745	769
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	524	512	502	667	653
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	113	200	210	43.7	82.9
Đầu tư tài chính dài hạn	14.3	14.3	14.3	14.3	14.3
Tài sản dài hạn khác	7.96	21.2	20.1	19.7	19.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	427	480	484	502	516
Nợ ngắn hạn	112	142	125	142	129
Vay và nợ thuê ngắn hạn	25.5	25.5	25.5	25.4	24.5
Phải trả người bán ngắn hạn	5.93	40.0	26.2	27.2	8.36
Nợ dài hạn	314	338	359	360	386
Vay và nợ thuê dài hạn	221	247	259	259	288
Nguồn vốn chủ sở hữu	414	427	409	398	406
Vốn chủ sở hữu	414	427	409	398	406
Vốn điều lệ	375	375	375	375	375
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)